

CHÍNH PHỦ
Số: 29/NQ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 26 tháng 2 năm 2013

NGHỊ QUYẾT

Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Hà Nam

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam (Tờ trình số 2065/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2012), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 85/TTr-BTNMT ngày 06 tháng 12 năm 2012),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỉnh Hà Nam với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	86.049	100			86.049	100
1	Đất nông nghiệp	55.644	64,67	46.699		46.699	54,27
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	36.429	65,47	30.590		30.590	65,50

	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	35.245		30.590		30.590	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.821	6,87		3.465	3.465	7,42
1.3	Đất rừng phòng hộ	5.136	9,23	2.600		2.600	5,57
1.4	Đất rừng sản xuất	1.241	2,23	3.373		3.373	7,22
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	4.835	8,69	4.350		4.350	9,31
2	Đất phi nông nghiệp	26.642	30,96	38.222		38.222	44,42
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan công trình, sự nghiệp	118	0,44		341	341	0,89
2.2	Đất quốc phòng	185	0,69	150	47	197	0,52
2.3	Đất an ninh	252	0,95	760		228	0,60
2.4	Đất khu công nghiệp	899	3,37	1.773	359	2.132	5,58
	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	720		1.773		1.773	
	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	179			359	359	
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	380	1,43		1.684	1.684	4,41
2.6	Đất di tích danh thắng	894	3,36	856	64	920	2,41
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	29	0,11	86		86	0,23
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	235	0,88		235	235	0,61
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	827	3,10		911	911	2,38
2.10	Đất phát triển hạ tầng	11.321	42,49	16.231		16.231	42,47
	<i>Trong đó:</i>						

	Đất cơ sở văn hóa	92		103	164	267	
	Đất cơ sở y tế	150		200		200	
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	470		887		887	
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	84		344	406	750	
2.11	Đất ở tại đô thị	428	1,61	681		681	1,78
3	Đất chưa sử dụng	3.763	4,37			1.128	2,95
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại			1.128		1.128	
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng			2.635		2.635	
4	Đất đô thị	5.957	6,92		16.672	16.672	19,38
5	Đất khu du lịch				5.750	5.750	6,68

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	9.183	5.881	3.302
	<i>Trong đó:</i>			
1	Đất trồng lúa	5.709	3.103	2.606
2	Đất trồng cây lâu năm	385	211	174
3	Đất rừng phòng hộ	282	155	127
4	Đất rừng sản xuất	159	77	82
5	Đất nuôi trồng thủy sản	439	270	169

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ	Giai đoạn	Giai đoạn
-----	------------------	------------	-----------	-----------

		2011-2020	2011-2015	2016-2020
1	Đất nông nghiệp	97	53	44
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng cây lâu năm	30	12	18
1.2	Đất rừng sản xuất	37	34	3
2	Đất phi nông nghiệp	2.538	1.541	997
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất khu công nghiệp	4	1	3
2.2	Đất cho hoạt động khoáng sản	950	938	12
2.3	Đất phát triển hạ tầng	943	216	727

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/25.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam xác lập ngày 26 tháng 11 năm 2012).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Hà Nam với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	Tổng diện tích tự nhiên	86.049	86.049	86.049	86.049	86.049	86.049
1	Đất nông nghiệp	55.644	55.286	54.034	52.723	51.349	49.916
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	36.429	36.183	35.416	34.741	34.006	33.219
	<i>Tr.đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	35.245	35.003	34.430	33.949	33.408	32.813